

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 05 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				-51,679
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	577	17,310,000
	Được chi trong ngày				17,258,321
	Đã chi trong ngày				17,309,150
	1. Dịch vụ				865,500
1	Điện bếp		1,500	577	865,500
	2. Kho				3,272,450
	Ăn chính				3,272,450
1	Muối iốt	Kg	10,000	0.4	4,000
2	Dầu ăn Neptune 1L	Lít	80,000	0.8	64,000
3	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	39.6	990,000
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Óng và Tủy	Kg	85,000	0.4	34,000
5	Nước mắm Nam Ngư	Lít	80,000	0.4	32,000
6	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
7	Tương cà chua cholimex	Kg	41,000	1	41,000
8	Dầu hào	Lít	86,000	0.2	17,200
9	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	7.15	2,037,750
10	Đường kính	Kg	31,000	0.3	9,300
	3. Đi chợ				13,171,200
	Ăn chính				13,171,200
1	Cà chua	Kg	38,000	3.4	129,200
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	2.7	67,500
3	Hành tây	Kg	24,000	1.5	36,000
4	Rau dền	Kg	36,000	12.8	460,800
5	Thanh long	Kg	52,000	35.5	1,846,000
6	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	0.4	36,000
7	Bột bắp	Kg	70,000	0.5	35,000
8	Bánh Custar	Kg	122,000	28.85	3,519,700
9	Hành khô	Kg	90,000	0.3	27,000
10	Cam sành	Kg	52,000	3.5	182,000
11	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	17.9	3,383,100
12	cá tầm	Kg	470,000	4	1,880,000
13	Thì là	Kg	83,000	0.3	24,900
14	Thịt sấn vai bỏ bì	Kg	180,000	6.2	1,116,000
15	Thịt nạc thăn	Kg	189,000	2.2	415,800
16	Tỏi	Kg	61,000	0.2	12,200
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				10,215,450
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				38,354,700
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			1,702	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				51,060,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				51,123,150
	Chênh lệch cuối ngày				-50,828.75

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Diệp